

Số: 70 /BCKK-MNBH

Quận 8, ngày 03 tháng 07 năm 2023

V/v báo cáo tình hình thực hiện
công khai dự toán ngân sách
quý 2, 6 tháng năm 2023 của Trường MN Bông Hồng

Kính gửi: Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 8

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai Ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 9791/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy Ban Nhân Dân Quận 8 về giao dự toán ngân sách năm 2023 Trường Mầm non Bông Hồng;

Trường MN Bông Hồng báo cáo tình hình thực hiện công khai dự toán quý 2, 6 tháng ngân sách năm 2023 như sau:

I. Tình hình công khai ngân sách tại các đơn vị thuộc, trực thuộc:

- Số đơn vị chưa công khai ngân sách: 0
- Số đơn vị thực hiện công khai ngân sách: 01

Stt	Tên đơn vị	Đơn vị đã thực hiện công khai ngân sách					
		Nội dung		Hình thức		Thời gian	
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian	Chưa đúng thời gian
01	Trường MN Bông Hồng	x		x		x	

II. Nêu những nguyên nhân tại sao chưa công khai hoặc đã công khai nhưng chưa đúng quy định.

Nơi nhận:

- PTC-KH Q8;
- Lưu :VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Cao Thị Kim Oanh

Đơn vị: TRƯỜNG MÀM NON BÔNG HỒNG

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-MNBH ngày 03/7/2023 của Hiệu trưởng Trường MN Bông Hồng)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
I	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.166.170.773	2.166.170.773		
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.166.170.773	2.166.170.773		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.166.170.773	2.166.170.773	-	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.166.170.773	2.166.170.773	-	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	

* Kèm theo báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động 6 tháng năm 2023

Lập biểu



Bùi Nguyễn Ngọc Hương

Quận 8, ngày 03 tháng 07 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Kim Oanh

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: TRƯỜNG MẦM NON BÔNG HỒNG

Mã ĐVQHNS: 1071259

Mẫu số B01/BCQT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	070	
				TỔNG SỐ	071
A	B	C	1	2	3
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	175.827.170	175.827.170	175.827.170
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02			
	- Kinh phí đã nhận	03			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04			
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05	175.827.170	175.827.170	175.827.170
	- Kinh phí đã nhận	06			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	175.827.170	175.827.170	175.827.170
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	7.214.510.000	7.214.510.000	7.214.510.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	7.214.510.000	7.214.510.000	7.214.510.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	7.390.337.170	7.390.337.170	7.390.337.170
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	7.390.337.170	7.390.337.170	7.390.337.170
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	2.166.170.773	2.166.170.773	2.166.170.773
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	2.166.170.773	2.166.170.773	2.166.170.773
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	2.166.170.773	2.166.170.773	2.166.170.773
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	2.166.170.773	2.166.170.773	2.166.170.773
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20			
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21			
	- Đã nộp NSNN	22			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23			
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24			
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25			

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	070	
				TỔNG SỐ	071
A	B	C	I	2	3
	- Đã nộp NSNN	26			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27			
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	5.224.166.397	5.224.166.397	5.224.166.397
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30			
	- Kinh phí đã nhận	31			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32			
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	5.224.166.397	5.224.166.397	5.224.166.397
	- Kinh phí đã nhận	34			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	5.224.166.397	5.224.166.397	5.224.166.397
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36			
2	Dự toán được giao trong năm	37			
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38			
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39			
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40			
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	41			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43			
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45			
	- Số dư dự toán	46			
2	Dự toán được giao trong năm	47			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	48			
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)	49			
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50			
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51			
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52			
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53			
	- Đã nộp NSNN	54			
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55			
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56			
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57			

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	070	
				TỔNG SỐ	071
A	B	C	1	2	3
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58			
	- Số dư dự toán	59			
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60			
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63			
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66			
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)	76			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78			
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81			
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84			
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88			

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	070	
				TỔNG SỐ	071
A	B	C	1	2	3
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96			

Ghi chú:

Đối với đơn vị có hoạt động dịch vụ sự nghiệp công:

- Trường hợp được Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ, kinh phí thực hiện các chương trình, dự án bằng hình thức giao dự toán để thực hiện thì phải lập báo cáo quyết toán theo mẫu này.
- Trường hợp thanh quyết toán theo hợp đồng đặt hàng đã ký với đơn vị đặt hàng thì không tổng hợp số liệu báo cáo quyết toán theo mẫu này, mà số liệu được tổng hợp vào doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ngày 3 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Bùi Nguyễn Ngọc Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Bùi Nguyễn Ngọc Hương

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Cao Thị Kim Oanh

Đơn vị: Trường Mầm non Bông Hồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 622

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 03 tháng 7 Năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG- NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm non Bông Hồng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng năm 2023 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
1	Số thu phí, lệ phí			
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại			
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
B	Tổng số thu, chi, nộp NS từ thu sự nghiệp, thu dịch vụ			
1	Số thu	<u>2.161.200.000</u>	<u>1.229.003.800</u>	
	Học phí	648.000.000	334.320.000	52%
	Năng khiếu	327.600.000	282.538.800	86%
	Học hè	100.800.000	85.200.000	85%
	Vệ sinh bán trú	43.200.000	22.210.000	51%
	Phục vụ ăn sáng	324.000.000	161.450.000	50%
	Phục vụ bán trú	583.200.000	295.085.000	51%
	Nhân viên nuôi dưỡng	86.400.000	46.000.000	53%
	Thiết bị phục vụ bán trú	48.000.000	2.200.000	5%
2	Chi từ nguồn thu được để lại	<u>2.161.200.000</u>	<u>999.803.850</u>	
	Học phí	648.000.000	176.212.684	27%
	Năng khiếu	327.600.000	303.824.160	93%
	Học hè	100.800.000	0	0%
	Vệ sinh bán trú	43.200.000	16.829.917	39%
	Phục vụ ăn sáng	324.000.000	151.554.749	47%
	Phục vụ bán trú	583.200.000	279.126.336	48%
	Nhân viên nuôi dưỡng	86.400.000	72.256.004	84%
	Thiết bị phục vụ bán trú	48.000.000	1.785.604	4%
3	Số thu nộp NSNN	<u>24.246.655</u>	<u>24.246.655</u>	<u>0%</u>
C	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.214.510.000	2.166.170.773	
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.214.510.000	2.166.170.773	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.214.510.000	2.166.170.773	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.214.510.000	2.166.170.773	30%
	Tiền lương	1.408.394.926	606.549.220	43%
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	1.408.394.926	606.549.220	43%
6001	Lương tập sự	0	-	
6003	Lương hợp đồng dài hạn	0		
6049	Lương khác	0		
	Tiền công trả cho người lao động	144.000.000	30.630.000	21%
6051	Tiền công LĐTX theo hợp đồng	144.000.000	30.630.000	21%
	Phụ cấp lương	1.550.333.534	611.543.235	39%
6101	Chức vụ	35.760.000	17.880.000	50%
6105	Thêm giờ	279.180.000	117.203.008	42%
6112	Phụ cấp ưu đãi	469.030.574	218.425.689	47%
6113	Trách nhiệm	1.788.000	894.000	
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	317.441.520	88.363.020	28%
6115	Phụ cấp Thâm niên VK	50.743.440	6.232.964	
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	396.390.000	162.544.554	41%
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	21.150.000	0	0
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6.750.000	-	0%
6199	Các khoản hỗ trợ khác	14.400.000	-	0%
	Tiền thưởng	12.600.000	0	
6201	Thưởng thường niên	12.600.000	-	
	Các khoản đóng góp	425.875.540	178.605.917	42%
6301	Bảo hiểm xã hội	317.141.360	133.004.404	42%
6302	Bảo hiểm y tế	54.367.090	22.800.756	42%
6303	Kinh phí công đoàn	36.244.727	15.200.505	42%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	18.122.363	7.600.252	42%
	Các khoản thanh toán cá nhân	606.034.000	244.948.000	40%
6404	Chi CNTT theo cơ chế khoán, tự chủ		-	#DIV/0!
6449	Chi khác	606.034.000	244.948.000	40%
	TIỂU NHÓM 0130: CHI VỀ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	551.939.000	46.401.331	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	90.000.000	14.476.331	0
6501	Thanh toán tiền điện	50.000.000	14.476.331	29%
6502	Thanh toán tiền nước	40.000.000	-	0%
	Vật tư văn phòng	21.289.000	0	0%
6551	Văn phòng phẩm	12.000.000	-	0%
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.289.000	-	
	Thông tin tuyên truyền liên lạc	0	0	0
6601	Cước phí điện thoại		-	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5
	Công tác phí	31.200.000	11.400.000	37%
6704	Khoản công tác phí	31.200.000	11.400.000	37%
	Chi phí thuê mướn	357.750.000	20.525.000	0
6757	Thuê lao động HĐ khoán	357.750.000	20.525.000	
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	40.000.000	0	0
6955	Tài sản và các thiết bị văn phòng	40.000.000	-	0%
6999	Tài sản và thiết bị khác		-	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	11.700.000	0	0
7049	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn khác	11.700.000	-	
	TIỂU NHÓM 0132: CÁC KHOẢN CHI KHÁC	253.800.000	0	0
	Chi khác	253.800.000	0	0
7756	Các khoản phí và lệ phí	243.000.000	-	
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	10.800.000	-	
	NGUỒN 14	61.024.000	0	0
	TIỂU NHÓM 0129: CHI THANH TOÁN CHO CÁ NHÂN	61.024.000	0	0
	CÁC KHOẢN THANH TOÁN CÁ NHÂN	61.024.000	0	0
6449	Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	61.024.000		
	NGUỒN 14	2.179.359.000	447.493.070	
	TIỂU NHÓM 0129: CHI THANH TOÁN CHO CÁ NHÂN	2.179.359.000	447.493.070	21%
	CÁC KHOẢN THANH TOÁN CÁ NHÂN	2.179.359.000	447.493.070	21%
6449	Chi CNTT theo NQ 03/2018/NQ-HĐND	2.179.359.000	447.493.070	21%
II	Nguồn vốn viện trợ			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			

HIỆU TRƯỞNG



Cao Thị Kim Oanh